

**QUỸ ETF SSIAM VNX50****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**Số/No.: 5222018/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ha Noi, 15 November 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
  - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV, chi nhánh Hà Thành
  - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
  - Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV50
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **14/11/2018**
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Components securities and cash component:

| STT      | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|----------|-------------------|----------|------------------------|
| Order    | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| <b>I</b> | Chứng khoán/Stock |          |                        |
| 1        | ACB               | 1.800    | 4,2%                   |
| 2        | BMP               | 50       | 0,2%                   |
| 3        | BVH               | 100      | 0,8%                   |
| 4        | CII               | 280      | 0,6%                   |
| 5        | CTD               | 60       | 0,7%                   |
| 6        | CTG               | 570      | 1,0%                   |
| 7        | DHG               | 50       | 0,3%                   |
| 8        | DPM               | 240      | 0,4%                   |
| 9        | DXG               | 400      | 0,8%                   |
| 10       | EIB               | 1.420    | 1,6%                   |
| 11       | FLC               | 870      | 0,4%                   |
| 12       | FPT               | 710      | 2,4%                   |
| 13       | GAS               | 150      | 1,2%                   |
| 14       | GMD               | 390      | 0,9%                   |
| 15       | HBC               | 220      | 0,3%                   |
| 16       | HCM               | 80       | 0,4%                   |
| 17       | HDB               | 1.060    | 2,6%                   |



|           |                  |                      |       |
|-----------|------------------|----------------------|-------|
| 18        | HPG              | 1.960                | 6,0%  |
| 19        | HSG              | 380                  | 0,2%  |
| 20        | KBC              | 540                  | 0,6%  |
| 21        | KDC              | 190                  | 0,4%  |
| 22        | MBB              | 1.830                | 3,1%  |
| 23        | MSN              | 800                  | 5,2%  |
| 24        | MWG              | 320                  | 2,8%  |
| 25        | NKG              | 140                  | 0,1%  |
| 26        | NLG              | 190                  | 0,4%  |
| 27        | NVL              | 490                  | 2,9%  |
| 28        | PDR              | 160                  | 0,3%  |
| 29        | PLX              | 180                  | 0,8%  |
| 30        | PNJ              | 210                  | 1,6%  |
| 31        | PVD              | 290                  | 0,4%  |
| 32        | PVS              | 300                  | 0,5%  |
| 33        | REE              | 260                  | 0,7%  |
| 34        | ROS              | 210                  | 0,6%  |
| 35        | SAB              | 140                  | 2,7%  |
| 36        | SBT              | 450                  | 0,8%  |
| 37        | SHB              | 1.500                | 0,9%  |
| 38        | SSI              | 460                  | 1,1%  |
| 39        | STB              | 2.640                | 2,6%  |
| 40        | VCB              | 550                  | 2,4%  |
| 41        | VCG              | 200                  | 0,3%  |
| 42        | VCI              | 170                  | 0,7%  |
| 43        | VCS              | 100                  | 0,6%  |
| 44        | VGC              | 300                  | 0,4%  |
| 45        | VHM              | 1.290                | 8,0%  |
| 46        | VIC              | 1.370                | 10,5% |
| 47        | VJC              | 410                  | 4,3%  |
| 48        | VNM              | 1.020                | 9,7%  |
| 49        | VPB              | 2.850                | 4,7%  |
| 50        | VRE              | 1.610                | 4,0%  |
| <b>II</b> | <b>Tiền/Cash</b> | <b>6.087.320 VND</b> |       |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and one lot of ETF in value*:
  - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket in value* 1.208.762.200 VND
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* 1.214.849.520 VND
  - + Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* 6.087.320 VND
  - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Plan to reduce the spread*
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/  
*In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

| STT | Mã Chứng Khoán | Tiền thay thế tương ứng<br>1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng áp dụng                                  | Lý do                                                                                                                                         |
|-----|----------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | BVH            | 99.000                                      | BVSC                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |
| 2   | SSI            | 27.850                                      | SSI                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                          |
| 3   | VCB            | 53.600                                      | VCBS                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |
| 4   | ACB            | 28.300                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 5   | FPT            | 41.650                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 6   | MBB            | 20.550                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 7   | MWG            | 107.700                                     | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |
| 8   | NLG            | 28.000                                      | Nhà đầu tư nước ngoài /<br><i>Foreign Investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                                          |



|    |     |        |                                          |                                                                                               |
|----|-----|--------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | PNJ | 93.500 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 10 | REE | 30.950 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 11 | VPB | 20.200 | Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                            | Kỳ này/This Period<br>(14/11/2018) | Kỳ trước/Last Period<br>(13/11/2018) | Chênh lệch/<br>Change |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số lô đã phát hành thêm/<br>Creation Units were issued                       | 0                                  | 0                                    | 0                     |
| Số lô đã mua lại/<br>Creation Units were redeemed                            | 0                                  | 0                                    | 0                     |
| Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br>Outstanding shares                    | 9.700.000                          | 9.700.000                            | 0                     |
| Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                                          | 12.200                             | 12.200                               | 0                     |
| Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/<br>Net Asset Value at Valuation Date |                                    |                                      |                       |
| <i>của quỹ ETF/ of the Fund</i>                                              | <i>117.840.403.534</i>             | <i>119.693.362.548</i>               | <i>-1.852.959.014</i> |
| <i>của 1 lô CCQ ETF/ per Creation Unit</i>                                   | <i>1.214.849.520</i>               | <i>1.233.952.191</i>                 | <i>-19.102.671</i>    |
| <i>của 1 CCQ/ per Share</i>                                                  | <i>12.148,49</i>                   | <i>12.339,52</i>                     | <i>-191,03</i>        |
| Chỉ số tham chiếu/<br>Tracking Index                                         | 1371,81                            | 1.376,76                             | -4,95                 |

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC